

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **33** /2016/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày **08** tháng 11 năm 2016

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: ...S...
Ngày: ...10/11/16

QUYẾT ĐỊNH

V/v bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ văn bản số 214/HĐND-TT ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 các điểm mỏ sau:

1. Mỏ cát sông Lô thuộc xã Bình Bộ và xã An Đạo, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ;
2. Mỏ cát sông Lô thuộc xã Sông Lô, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ;
3. Mỏ cát sông Đà thuộc xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ;
4. Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực đồi Núi Thỏ, khu 10, xã Trị Quận, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ;
5. Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại đồi Chôm Vung, khu 5, khu 14, xã Tiêu Sơn, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

Diện tích và tọa độ các khu vực nêu trên được thể hiện tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này bổ sung cho Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 25/8/2014; Các nội dung khác thực hiện theo nội dung tại Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 25/08/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Chủ tịch UBND các xã, Phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

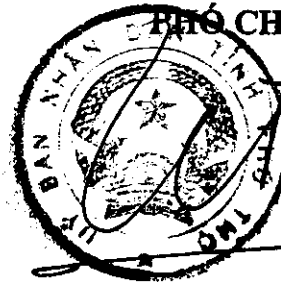
Nơi nhận:

- Các Bộ: TN&MT; CT, XD;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL -BTP;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- UBMTTQ và các Đoàn thể cấp tỉnh;
- CT và PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- CVP, PVP UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- TT Công báo; NCTH;
- Lưu VT, KTTH4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Công Thủy

PHỤ LỤC

Tọa độ các khu vực điểm mỏ khoáng sản bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số **33** /2016/QĐ-UBND, ngày **08** /11 /2016 của UBND tỉnh Phú Thọ)

1. Khu vực mỏ cát sông Lô thuộc xã Bình Bộ và xã An Đạo, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Khu vực	Tên điểm tọa độ	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 104° 45' múi chiếu 3°		Diện tích (ha)
		X (m)	Y(m)	
Xã Bình Bộ, xã An Đạo	1	2 370 430,32	563 287,77	9,31
	2	2 370 529,06	563 639,81	
	3	2 370 602,40	563 852,84	
	4	2 370 786,13	564 100,71	
	5	2 370 863,95	564 304,17	
	6	2 370 971,22	564 519,12	
	7	2 370 898,61	564 539,03	
	8	2 370 796,50	564 338,00	
	9	2 370 688,71	564 094,30	
	10	2 370 581,94	563 884,48	
	11	2 370 319,27	563 306,98	
Xã Bình Bộ	12	2 370 048,83	566 206,99	14,7
	13	2 369 282,30	566 641,70	
	14	2 369 178,27	566 500,13	
	15	2 369 952,86	566 078,24	

2. Khu vực mỏ cát sông Lô thuộc xã Sông Lô, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Tên điểm tọa độ	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 104° 45' múi chiếu 3°		Diện tích (ha)
	X (m)	Y(m)	
1	2 358 760,38	571 810,74	23,0
2	2 358 879,24	571 927,44	
3	2 358 058,53	572 667,38	
4	2 357 823,53	572 831,21	
5	2 357 521,74	572 989,05	
6	2 357 497,57	572 931,83	
7	2 357 622,68	572 847,52	

8	2 358,022,68	572 546,15	
9	2 358 300,16	572 220,19	

3. Khu vực mỏ cát sông Đà thuộc xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ

Tên điểm tọa độ	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $104^{\circ} 45'$ múi chiếu 3°		Diện tích (ha)
	X (m)	Y(m)	
1	2 339 205,04	556 421,57	9,3
2	2 339 234,73	556 458,30	
3	2 338 633,70	556 991,79	
4	2 337 799,32	557 640,01	
5	2 337 740,26	557 564,05	
6	2 338 618,35	556 972,06	

4. Khu vực mỏ đá đồi Núi Thô, khu 10, xã Trị Quận, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Tên điểm tọa độ	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $104^{\circ} 45'$ múi chiếu 3°		Diện tích (ha)
	X (m)	Y(m)	
1	2 379 143,30	557 617,80	19,2
2	2 379 245,33	557 648,26	
3	2 379 216,52	557 931,71	
4	2 379 173,20	557 919,84	
5	2 379 173,20	558 160,84	
6	2 378 740,76	557 965,70	
7	2 378 527,90	557 907, 90	
8	2 378 564,88	557 740,19	
9	2 378 924,23	557 810,26	

5. Khu vực mỏ đá tại đồi Chôm Vung Khu 5, khu 14, xã Tiêu Sơn, huyện Đuan Hùng, tỉnh Phú Thọ



Khu vực	Tên điểm tọa độ	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 104° 45' múi chính 3°		Diện tích (ha)
		X (m)	Y(m)	
Núi Trọc	1	2 385 944,484	541 987,158	1,041
	2	2 385 927,076	542 105,066	
	3	2 385 890,951	542 096,432	
	4	2 385 885,851	542 053,326	
	5	2 385 820,253	542 045,215	
	6	2 385 944,484	541 987,158	
Chôm Vung	7	2 385 940,549	542 164,887	1,576
	8	2 385 956,932	542 198,546	
	9	2 385 951,995	542 234,284	
	10	2 385 871,969	542 256,920	
	11	2 385 845,332	542 301,319	
	12	2 385 819,197	542 302,412	
	13	2 385 802,884	542 224,357	
	14	2 385 811,734	542 157,422	
	15	2 385 851,000	542 159,000	
	16	2 385 851,240	542 115,729	
	17	2 385 867,511	542 114,838	
	18	2 385 876,421	542 166,371	